Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**
Mã chứng khoán: **HSG**
Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**
Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**
Tel: **083.9990111**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NIÊN ĐỘ 2015

Từ 01 - 01 - 2015 đến 31 - 03 - 2015

(Báo cáo riêng)

- Bảng cân đối kế toán : Mẫu số B01 - DN
- Kết quả hoạt động kinh doanh : Mẫu số B02 - DN
- Lưu chuyển tiền tệ : Mẫu số B03 - DN
- Thuyết minh báo cáo tài chính : Mẫu số B09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC riêng

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II niên độ 2014 - 2015

Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2015)	Số đầu kỳ (01-10-2014)
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**6.018.848.540.278**	**6.494.253.273.944**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**110.423.789.759**	**138.001.647.603**
1	Tiền	111		110.423.789.759	121.301.647.603
2	Các khoản tương đương tiền	112			16.700.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**2.464.508.258.935**	**2.049.767.900.951**
1	Phải thu khách hàng	131		2.319.797.298.142	1.721.171.369.702
2	Trả trước cho người bán	132		124.206.120.161	153.846.626.940
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.3	21.787.894.415	176.032.958.092
6	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.283.053.783)	(1.283.053.783)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.4**	**2.497.254.765.805**	**3.710.663.638.443**
1	Hàng tồn kho	141		2.498.288.036.563	3.711.696.909.201
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.033.270.758)	(1.033.270.758)
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**946.661.725.779**	**595.820.086.947**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.162.934.387	49.779.479.489
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		875.994.658.578	541.948.513.679
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	177.997.029	85.557.805
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		6.326.135.785	4.006.535.974
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**3.688.284.468.830**	**3.597.395.807.319**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.6		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.7	-	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	**Tài sản cố định**	**220**		**3.054.145.571.952**	**3.006.737.368.454**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	**2.661.240.607.554**	**2.660.458.487.298**
	- Nguyên giá	222		3.840.982.836.450	3.666.617.736.204
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.179.742.228.896)	(1.006.159.248.906)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	**116.087.849.379**	**89.590.148.900**
	- Nguyên giá	225		144.622.086.203	111.830.901.311
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		(28.534.236.824)	(22.240.752.411)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	**264.606.955.698**	**205.560.432.449**
	- Nguyên giá	228		281.309.234.000	221.029.378.600
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(16.702.278.302)	(15.468.946.151)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	12.210.159.321	51.128.299.807

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC riêng

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II niên độ 2014 - 2015
Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2015)	Số đầu kỳ (01-10-2014)
III	**Bất động sản đầu tư**	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	250	V.13	**550.423.078.517**	**513.200.232.017**
1	Đầu tư vào công ty con	251		501.276.000.000	467.276.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		51.952.178.134	44.456.331.634
3	Đầu tư dài hạn khác	258		4.367.000.000	8.640.000.000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(7.172.099.617)	(7.172.099.617)
V	**Tài sản dài hạn khác**	260		**83.715.818.361**	**77.458.206.848**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	61.392.208.466	55.134.596.953
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		20.311.059.994	20.311.059.994
3	Tài sản dài hạn khác	268		2.012.549.901	2.012.549.901
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**9.707.133.009.108**	**10.091.649.081.263**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC riêng

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II niên độ 2014 - 2015

Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31-03-2015)	Số đầu kỳ (01-10-2014)
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	300		**7.201.734.074.849**	**7.669.014.734.697**
I	**Nợ ngắn hạn**	310		**6.482.419.244.324**	**6.761.688.243.129**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5.463.201.169.110	4.749.052.198.420
2	Phải trả người bán	312		834.266.184.577	1.825.290.959.556
3	Người mua trả tiền trước	313		49.263.165.862	58.831.484.853
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	34.371.035.076	33.584.282.621
5	Phải trả người lao động	315		23.669.158.529	31.366.190.372
6	Chi phí phải trả	316	V.17	35.997.094.246	37.809.893.447
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	25.681.765.818	16.505.717.402
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.969.671.106	9.247.516.458
II	**Nợ dài hạn**	330		**719.314.830.525**	**907.326.491.568**
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	714.744.069.275	902.755.730.318
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.570.761.250	4.570.761.250
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	400		**2.505.398.934.259**	**2.422.634.346.566**
	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	**2.505.398.934.259**	**2.422.634.346.566**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		451.543.290.363	451.543.290.363
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(81.038.848.436)	(81.038.848.436)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.525.313.060	8.525.313.060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		14.528.215.808	13.278.012.117
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.103.933.063.464	1.022.418.679.462
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**9.707.133.009.108**	**10.091.649.081.263**

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
BCTC riêng

Mẫu số B 01 – DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý II niên độ 2014 - 2015
Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

Đvt: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ (31-03-2015)	Số đầu kỳ (01-10-2014)
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng đô la Mỹ	V.1	1.666.966,56	1.887.802,73
	- Đồng Euro	V.1	227,25	226,09
	- Đồng đô la Úc	V.1	306,85	306,85
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN NGỌC CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Các thuyết minh là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC riêng

Mẫu số B 02 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II niên độ 2014 - 2015

Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/15 đến 31/03/15	Lũy kế từ 01/10/14 đến 31/03/15	Kỳ trước từ 01/01/14 đến 31/03/14	Lũy kế từ 01/10/13 - 31/03/14
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**V.25**	**8.350.160.577.832**	**16.498.457.584.631**	**6.572.071.885.790**	**13.410.851.296.283**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	19.470.614.448	25.370.732.115	1.391.957.578	4.322.567.140
3.	**DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**V.27**	**8.330.689.963.384**	**16.473.086.852.516**	**6.570.679.928.212**	**13.406.528.729.143**
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.28	7.905.347.425.656	15.625.338.765.589	6.274.920.161.240	12.730.466.423.021
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**425.342.537.728**	**847.748.086.927**	**295.759.766.972**	**676.062.306.122**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	12.972.892.638	13.379.851.265	13.568.486.716	15.639.249.044
7.	Chi phí tài chính	22	V.30	94.213.786.228	142.299.074.565	63.925.660.989	117.538.938.365
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*51.893.215.600*	*95.077.736.574*	*49.770.305.696*	*95.632.101.803*
8.	Chi phí bán hàng	24	V.33.1	173.672.456.109	330.569.551.634	147.651.667.139	273.221.906.733
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.33.2	103.778.426.767	187.156.748.265	91.002.857.257	161.115.929.879
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**66.650.761.262**	**201.102.563.728**	**6.748.068.303**	**139.824.780.189**
11.	Thu nhập khác	31		25.736.700.352	83.236.132.491	23.649.234.498	54.503.213.981
12.	Chi phí khác	32	V.33.3	19.790.471.817	71.530.412.950	11.686.670.896	27.191.185.279
13.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**5.946.228.535**	**11.705.719.541**	**11.962.563.602**	**27.312.028.702**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**72.596.989.797**	**212.808.283.269**	**18.710.631.905**	**167.136.808.891**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	25.164.407.199	54.413.384.632	4.622.339.019	41.503.761.555
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32	-	-		-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**47.432.582.598**	**158.394.898.637**	**14.088.292.886**	**125.633.047.336**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN NGỌC CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BCTC riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II niên độ 2014 - 2015

Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Chỉ tiêu	MS	TM	Kỳ này (01/10/2014-31/03/2015)	Kỳ trước (01/10/2013-31/03/2014)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01		**212.808.283.269**	**167.136.808.891**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	Khấu hao TSCĐ	02		182.009.796.554	125.778.827.309
	Các khoản dự phòng	03		-	185.970.596
	Thu nhập từ hoạt động đầu tư	04		17.294.401.334	(1.505.577.720)
	Thu nhập tiền lãi & cổ tức	05		(2.624.075.109)	(311.007.169)
	Chi phí lãi vay	06		95.077.736.574	106.149.415.903
3	**Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động**	08		**504.566.142.622**	**397.434.437.810**
	Tăng giảm các khoản phải thu	09		(763.298.453.252)	(1.505.296.909.794)
	Tăng giảm hàng tồn kho	10		1.213.408.872.638	177.565.806.216
	Tăng giảm các khoản phải trả	11		(996.018.760.231)	133.787.920.995
	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(16.381.006.491)	9.945.293.931
	Tiền lãi vay đã trả	13		(93.560.846.995)	(104.499.138.124)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(59.835.172.284)	(49.944.394.320)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20.751.607.296)	(35.848.789.467)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(231.870.831.289)**	**(976.855.772.753)**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(274.580.867.502)	(716.091.908.676)
2	Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		63.048.154.197	23.631.884.963
3	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24			
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(41.495.846.500)	
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.273.000.000	6.360.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.624.075.109	1.450.567.169
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(246.131.484.696)**	**(684.649.456.544)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		-	(1.646.446)
3	Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		6.991.252.875.176	6.064.457.246.845
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.480.826.998.492)	(4.334.259.265.995)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(10.065.548.901)	(5.834.723.160)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(47.937.601.575)	(96.384.149.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**452.422.726.208**	**1.627.977.462.044**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(25.579.589.777)**	**(33.527.767.253)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**138.001.647.603**	**163.502.687.316**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.998.268.067)	(3.902.157.796)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**110.423.789.759**	**126.072.762.267**

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên và đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN NGỌC CHU

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II niên độ 2014 - 2015

Từ ngày 01-01-2015 đến 31-03-2015

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 24 tháng 02 năm 2015.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Đến thời điểm 31/03/2015, Công ty đã có 162 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và đầu tư vào 5 công ty con

1. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Quảng Nam
2. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tràng Bàng
3. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Đăk Lăk
4. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Kontum
5. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cam Ranh
6. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Chơn Thành
7. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Diên Khánh
8. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bồng Sơn
9. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tân Thạnh
10. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Đà Nẵng
11. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phan Rang
12. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tuy Phước
13. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cần Thơ
14. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại An Khê
15. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hà Nội
16. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Gia Nghĩa
17. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phú Tân
18. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại An Biên
19. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Pleiku
20. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Buôn Hồ
21. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Nghệ An
22. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tuy An
23. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Trà Vinh
24. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phụng Hiệp
25. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại thị xã Vĩnh Long
26. Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tuy Hòa

27 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phan Rí

28 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vĩnh Thuận

29 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Long Xuyên

30 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cái Bè

31 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bà Rịa - Vũng Tàu

32 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cà Mau

33 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vũng Liêm

34 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hồng Ngự

35 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Châu Thành- Đồng Tháp

36 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh

37 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cao Lãnh

38 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Sóc Trăng

39 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Rạch Giá - Kiên Giang

40 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Quảng Ngãi

41 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Đức Linh - Bình Thuận

42 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thủ Thừa - Long An

43 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Châu Đốc

44 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Minh - Vĩnh Long

45 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bến Tre

46 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Chánh

47 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thủ Dầu Một

48 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Năm Căn

49 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bạc Liêu

50 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thống Nhất

51 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Quận 9

52 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phù Cát

53 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phù Mỹ

54 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tân Thành

55 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Kiên Lương

56 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hà Tĩnh

57 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Huế

58 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Chợ Mới

59 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Định Quán - Đồng Nai

60 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thốt Nốt

61 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tri Tôn - An Giang
62 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Sơn La
63 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tam Nông - Đồng Tháp
64 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Gò Dầu - Tây Ninh
65 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Châu Thành - Bến Tre
66 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bến Cát - Bình Dương
67 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Krông Pak - ĐăkLắk
68 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hàm Tân
69 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Xuyên Mộc
70 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thanh Hóa
71 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vĩnh Thạnh
72 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Earka
73 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Dakmil
74 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phan Thiết
75 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Ninh Bình
76 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cái Răng - Cần Thơ
77 Chi nhánh Số 02 Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thốt Nốt - TP Cần Thơ
78 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Châu Thành - Tiền Giang
79 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hòa Bình
80 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phước Long - Bình Phước
81 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phú Giáo
82 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Quảng Ninh
83 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Sơn Hòa - Phú Yên
84 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Yên Bái
85 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
86 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
87 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phú Thọ
88 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hà Nam
89 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Ngọc Hồi
90 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bỉm Sơn
91 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hưng Yên
92 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Nam Định
93 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Quảng Bình
94 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Quảng Trị

95 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cư Jút
96 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hải Phòng
97 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thái Bình
98 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Chư Sê - Gia Lai
99 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vĩnh Phúc
100 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bắc Kạn
101 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Diễn Châu
102 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hà Giang
103 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Mỹ Hòa - An Giang
104 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bến Lức - Long An
105 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thái Nguyên
106 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Trảng Bom - Đồng Nai
107 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tây Ninh
108 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bắc Giang
109 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Đại - Bến Tre
110 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thuận An - Bình Dương
111 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Dĩ An - Bình Dương
112 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tân Châu - Tây Ninh
113 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Long Biên - Hà Nội
114 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Chương Mỹ - Hà Nội
115 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bà Rịa
116 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bình Long
117 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phúc Thọ - Hà Nội
118 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thường Tín - Hà Nội
119 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vĩnh Châu - Sóc Trăng
120 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Mộc Châu - Sơn La
121 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Ea H'leo - Đắk Lắk
122 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hòn Đất - Kiên Giang
123 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Ô Môn - Cần Thơ
124 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tây Sơn - Bình Định
125 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Bắc Ninh
126 . Chi nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Đắk Đoa - Gia Lai
127 . Chi nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Kiến An - Hải Phòng
128 . Chi nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen Tại Lai Châu

129 . Chi nhánh số 02 Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cái Răng - Cần Thơ
130 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Lộc Ninh - Bình Phước
131 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Đoan Hùng - Phú Thọ
132 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Dầu Tiếng - Bình Dương
133 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hải Dương
134 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Móng Cái - Quảng Ninh
135 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Kỳ Anh - Hà Tĩnh
136 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tân Long - Hậu Giang
137 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cư M'Gar - Đắk Lắk
138 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tiểu Cần - Trà Vinh
139 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Mai Sơn - Sơn La
140 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Phú Quốc - Kiên Giang
141 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cái Nước - Cà Mau
142 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Tân Biên - Tây Ninh
143 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Mộ Đức - Quảng Ngãi
144 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Ninh Hòa - Khánh Hòa
145 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Cư Kuin - Đăk Lăk
146 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Yên Khánh - Ninh Bình
147 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hải Hậu - Nam Định
148 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Dương Kinh - Hải Phòng
149 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Chí Linh - Hải Dương
150 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Long Hồ - Vĩnh Long
151 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Kim Động - Hưng Yên
152 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hồng Dân - Bạc Liêu
153 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Vĩnh Lợi - Bạc Liêu
154 . Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thanh Miện - Hải Dương
155 . Chi nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Lục Ngạn - Bắc Giang
156 . Chi nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Yên Định - Thanh Hóa
157 . Chi nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thái Hòa - Nghệ An
158 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại An Nhơn - Bình Định
159 . Chi Nhánh Số 2 Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hòn Đất - Kiên Giang
160 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hưng Nguyên - Nghệ An
161 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Thọ Xuân - Thanh Hóa
162 . Chi Nhánh Công Ty CP Tập Đoàn Hoa Sen tại Hoàng Mai - Nghệ An

- **CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN**
  Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN**
  Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV ỐNG THÉP HOA SEN BÌNH ĐỊNH**
  Địa chỉ: Lô A1.1 và TT6.2 & 7 Khu Công Nghiệp Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, Tx. An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam
- **CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN NGHỆ AN**
  Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Nam Cấm, Xã Nghi Xá, Huyện Nghi Lộc, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam

Cơ cấu vốn điều lệ

Vốn điều lệ	**1.007.907.900.000 VNĐ**
Số lượng cổ phiếu	**100.790.790 cổ phiếu**

2- Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng
- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm sau

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

  Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

  Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu

chuẩn ghi nhận sau:

(a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

(b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;

(c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;

(d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

- Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
- Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)

Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên gía theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau:

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 40 năm
• Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	3 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

(b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

(a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

(b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu

- Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
- Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
- Các khoản thu khác

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 18% và 8% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền	31/03/2015	01/10/2014
- Tiền mặt	16.998.494.580	18.919.893.997
- Tiền gửi ngân hàng	93.425.295.179	102.381.753.606
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền		16.700.000.000
Cộng	**110.423.789.759**	**138.001.647.603**

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	31/03/2015	01/10/2014
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2015	01/10/2014
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	21.787.894.415	176.032.958.092
Cộng	**21.787.894.415**	**176.032.958.092**

4- Hàng tồn kho	31/03/2015	01/10/2014
- Hàng mua đang đi trên đường	471.676.513.036	1.492.842.901.982
- Nguyên liệu, vật liệu	168.073.968.773	207.712.164.971
- Công cụ, dụng cụ	196.188.743.336	171.641.780.379
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	1.474.753.054.275	1.617.607.372.114
- Hàng hóa	170.326.787.428	204.623.720.040
- Hàng hóa bất động sản	17.268.969.715	17.268.969.715
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc	**2.498.288.036.563**	**3.711.696.909.201**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.033.270.758)	(1.033.270.758)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/03/2015	01/10/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	177.997.029	85.557.805
Cộng	**177.997.029**	**85.557.805**

6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ

+ Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	-	
+ Phải thu nội bộ khác		

7- Phải thu dài hạn khác	31/03/2015	01/10/2014
- Ký quỹ ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	604.872.893.559	2.968.657.544.223	107.575.589.632	11.469.809.617	18.700.695.491	3.711.276.532.522
* Mua trong kỳ	-	15.516.683.180	1.230.802.174	178.410.000	120.002.350	17.045.897.704
* Đầu tư XDCB hoàn thành	12.855.348.384	48.029.582.034	68.330.007.067	-	-	129.214.937.485
* Tăng khác	-	-	-	-	-	-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	16.554.531.261	-	-	-	16.554.531.261
* Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	617.728.241.943	3.015.649.278.176	177.136.398.873	11.648.219.617	18.820.697.841	3.840.982.836.450
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	154.347.890.663	888.677.345.925	38.101.617.712	2.169.369.072	8.684.503.822	1.091.980.727.194
* Khấu hao trong kỳ	9.088.218.531	74.285.619.246	3.782.519.172	510.866.406	694.278.347	88.361.501.702
* Tăng khác						-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	600.000.000	-	-	-	600.000.000
* Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	163.436.109.194	962.362.965.171	41.884.136.884	2.680.235.478	9.378.782.169	1.179.742.228.896
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
* Tại ngày đầu kỳ	450.525.002.896	2.079.980.198.298	69.473.971.920	9.300.440.545	10.016.191.669	2.619.295.805.328
* Tại ngày cuối kỳ	454.292.132.749	2.053.286.313.005	135.252.261.989	8.967.984.139	9.441.915.672	2.661.240.607.554

** Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
** Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
** Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai*
** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình*

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ thuê tài chính khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC		-			-
Số dư đầu kỳ	114.919.308.334	20.612.021.585			135.531.329.919
- Thuê tài chính trong kỳ	9.090.756.284	-			9.090.756.284
- Mua lại TSCĐ thuê tài					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	124.010.064.618	20.612.021.585	-	-	144.622.086.203
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	24.280.633.084	1.010.582.473			25.291.215.557
- Khấu hao trong kỳ	2.728.176.232	514.845.035			3.243.021.267
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	27.008.809.316	1.525.427.508			28.534.236.824
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
- Tại ngày đầu kỳ	90.638.675.250	19.601.439.112			110.240.114.362
- Tại ngày cuối kỳ	97.001.255.302	19.086.594.077			116.087.849.379

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	277.622.870.889			1.344.757.711		278.967.628.600
* Mua trong kỳ	2.341.605.400			-		2.341.605.400
* Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
* Tăng do hợp nhất kinh doanh						
* Thanh lý, nhượng bán						-
* Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	279.964.476.289	-	-	1.344.757.711	-	281.309.234.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	14.736.543.988			1.344.757.711		16.081.301.699
* Khấu hao trong kỳ	620.976.603			-		620.976.603
- Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
- Giảm khác	-			-		-
Số dư cuối kỳ	15.357.520.591	-	-	1.344.757.711		16.702.278.302
Giá trị còn lại của TSCĐVH						-
* Tại ngày đầu kỳ	262.886.326.901	-	-	-	-	262.886.326.901
* Tại ngày cuối kỳ	264.606.955.698	-	-	-	-	264.606.955.698

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình"

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/03/2015	01/10/2014
- Chi phí XDCB dở dang	12.210.159.321	51.128.299.807
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mua sắm MMTB tại các chi nhánh Hoa Sen Group	5.168.107.361	46.456.747.888
+ Xây dựng tại các chi nhánh Hoa Sen Group	1.176.822.493	2.097.875.574
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.865.229.467	2.573.676.345
Cộng	**12.210.159.321**	**51.128.299.807**

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	31/03/2015	01/10/2014
+ Đầu tư cổ phiếu		
+ Đầu tư trái phiếu		
+ Đầu tư vào công ty con	501.276.000.000	467.276.000.000
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	51.952.178.134	44.456.331.634
+ Đầu tư dài hạn khác	4.367.000.000	8.640.000.000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(7.172.099.617)	(7.172.099.617)
Cộng	**550.423.078.517**	**513.200.232.017**

14- Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2015	01/10/2014
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác	61.392.208.466	55.134.596.953
Cộng	**61.392.208.466**	**55.134.596.953**

15- Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2015	01/10/2014
- Vay ngắn hạn	5.130.990.105.212	4.556.414.751.312
- Vay dài hạn đến hạn trả	314.148.740.320	178.490.520.160
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	18.062.323.578	14.146.926.948
Cộng	**5.463.201.169.110**	**4.749.052.198.420**

16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2015	01/10/2014
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	66.415.919	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	7.290.314.366	2.200.406.997
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.164.407.132	30.586.194.784
- Các loại thuế khác	1.849.897.659	797.680.840
Cộng	**34.371.035.076**	**33.584.282.621**

17- Chi phí phải trả	31/03/2015	01/10/2014
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Khác	35.997.094.246	37.809.893.447
Cộng	**35.997.094.246**	**37.809.893.447**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2015	01/10/2014
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Bảo hiểm y tế	-	116.297.100
- Bảo hiểm xã hội	2.178.597.850	1.187.783.600
- Bảo hiểm thất nghiệp	155.262.750	118.462.000
- Kinh phí công đoàn	364.859.600	280.906.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.983.045.618	14.802.268.502
Cộng	**25.681.765.818**	**16.505.717.402**

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
Cộng	-	-

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	31/03/2015	01/10/2014
a- Vay dài hạn	**669.537.709.851**	**850.824.470.023**
- Vay ngân hàng	669.537.709.851	850.824.470.023
b- Nợ dài hạn	**45.206.359.424**	**51.931.260.295**
- Thuê tài chính	40.714.599.984	41.179.253.015
- Nợ dài hạn	4.491.759.440	10.752.007.280
Cộng	**714.744.069.275**	**902.755.730.318**

* Các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	22.939.646.722	4.550.513.854	18.389.132.868	23.404.767.842	5.015.634.974	18.389.132.868
Từ 1-5 năm	39.229.735.668	4.317.899.074	34.911.836.594	44.786.547.297	5.277.427.486	39.509.119.811
Trên 5 năm				-		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước (01/10/2013)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.035.546.498)			8.525.313.060	2.007.734.351	879.156.291.073
- Lợi nhuận tăng trong năm trước								396.110.329.389
- Chi trả cổ tức								(192.626.196.000)
- Mua lại cổ phiếu quỹ			(3.301.938)					
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								(23.253.584.000)
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn CSH							36.988.161.000	(36.988.161.000)
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn CSH							(25.717.883.234)	
Số dư cuối năm trước (30/09/2014)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	-	-	8.525.313.060	13.278.012.117	1.022.418.679.462
Số dư đầu kỳ này (01/10/2014)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	-	-	8.525.313.060	13.278.012.117	1.022.418.679.462
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này								158.394.898.637
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							12.310.270.987	12.310.270.987
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								16.413.694.648
- Mua cổ phiếu ngân quỹ								
- Chia cổ tức								48.156.549.000
- Phí lưu ký chứng khoán								
- Sử dụng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							11.060.067.296	
Số dư cuối kỳ này (31/03/2015)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.038.848.436)	-	-	8.525.313.060	14.528.215.808	1.103.933.063.464

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.007.907.900.000			1.007.907.900.000		
- Thặng dư vốn cổ phần						
Cộng						

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/03/2015	01/10/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	48.156.549.000	-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.350.160.577.832**	**6.572.071.885.790**
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	8.350.160.577.832	6.572.071.885.790
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	**19.470.614.448**	**1.391.957.578**
+ Chiết khấu thương mại	1.792.521.520	-
+ Giảm giá hàng bán	2.406.385.237	535.604.487
+ Hàng bán bị trả lại	15.271.707.691	856.353.091
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	-	
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**8.330.689.963.384**	**6.570.679.928.212**
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	8.330.689.963.384	6.570.679.928.212
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
28- Giá vốn hàng bán	7.905.347.425.656	6.274.920.161.240
29- Doanh thu tài chính	12.972.892.638	13.568.486.716
30- Chi phí tài chính		
** Lãi vay*	*51.893.215.600*	*49.770.305.696*
** Chênh lệch tỷ giá*	*42.320.570.628*	*14.155.355.293*
Cộng	94.213.786.228	63.925.660.989
31- Chi phí thuế TNDN	25.164.407.199	4.622.339.019
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-

33- Chi phí hoạt động kinh doanh	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
33.1 Chi phí bán hàng	173.672.456.109	147.651.667.139
33.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	103.778.426.767	91.002.857.257
33.3 Chi phí khác	19.790.471.817	11.686.670.896

VI - Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý II niên độ 2014 - 2015, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	3.314.827.217.062	2.809.370.452.929
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	932.754.217.480	641.986.610.658
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	2.748.178.066	-
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hoa Sen Bình Định	105.878.473.805	-
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	40.312.925.503	-

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2.898.149.274.104	2.755.363.858.291
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	855.180.467.094	487.940.911.195
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	17.378.216.061	2.427.358.987
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hoa Sen Bình Định	89.945.871.582	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Nghệ An	1.230.275.834	-

iii) Bán tài sản cố định	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	15.902.097.965	9.372.539.127

iv) Mua tài sản cố định	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	223.556.000	-

v) Các giao dịch khác	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen		
Bán khác	-	14.382.510.473
Mua khác	111.639.977	216.972.380
Trả lại hàng mua	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		
Bán khác	1.152.310.973	-
Mua khác	-	40.909.095
Trả lại hàng mua	7.855.159	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen.		
Bán khác	-	-
Chi phí lãi vay	286.953.333	-
Trả lại hàng mua	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống Thép Hoa Sen Bình Định		
Bán khác		-
Mua khác	-	-
Giảm giá hàng mua	848.000	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen Nghệ An		
Bán khác	25.363.630	-
Mua khác	-	-
Trả lại hàng mua	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-

vi) Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt	Kỳ này (từ 01-01-2015 đến 31-03-2015)	Kỳ trước (từ 01-01-2014 đến 31-03-2014)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	278.000.000	267.000.000
Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	-	10.745.000.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	2.052.189.000	1.696.100.000
Thưởng cho Ban Tổng Giám đốc	1.050.000.000	5.540.000.000

b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

i) Phải thu khách hàng	**31/03/2015**	**01/10/2014**
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	1.117.753.121.997	413.269.247.273
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	745.569.588.421	709.027.555.064
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	2.785.200.000	
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hoa Sen Bình Định	100.306.702.390	2.390.945.956
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	43.740.504.383	

ii) Trả trước cho người bán	**31/03/2015**	**01/10/2014**
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc) Ứng trước tiền mua đất	90.183.227.000	90.183.227.000

iii) Các khoản phải thu khác	**31/03/2015**	**01/10/2014**
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	778.285.061	115.440.032.229
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen		46.126.688.336
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	466.200	1.941.634.189

iv) Phải trả người bán	**31/03/2015**	**01/10/2014**
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	5.200.000.000	4.100.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	11.859.518.618	3.405.308.388
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hoa Sen Bình Định	33.444.876.144	
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	1.330.489.351	

v) Phải trả khác	**31/03/2015**	**01/10/2014**
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	130.241.000	49.291.849
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	309.810.800	22.969.400
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	22.650.000	2.100.000
Công ty TNHH MTV Ống Thép Hoa Sen Bình Định	19.988.775	
Công ty TNHH MTV Tôn Hoa Sen Nghệ An	4.000.000.000	

vi) Vay ngắn hạn	**31/03/2015**	**01/10/2014**
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	9.460.000.000	11.400.000.000

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước):
Các nguyên nhân

3- Những thông tin khác:

Ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Công Tiến	Nguyễn Thị Ngọc Lan	TRẦN NGỌC CHU

CTCP TẬP ĐOÀN HOA SEN
Số: 184../CV/HSG/2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 4 năm 2015

GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ II VÀ LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NIÊN ĐỘ TÀI CHÍNH 2014-2015

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen trân trọng báo cáo và giải trình kết quả kinh doanh của riêng Công ty Mẹ trong Quý II NĐTC 2014-2015 và lũy kế 6 tháng đầu NĐTC 2014-2015 như sau:

1. Giải trình kết quả kinh doanh của riêng Công ty Mẹ trong Quý II NĐTC 2014-2015

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Quý II NĐTC 2014-2015 (từ 01/01/2015 đến 31/3/2015)	Quý II NĐTC 2013-2014 (từ 01/01/2014 đến 31/3/2014)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	8.330.689.963.384	6.570.679.928.212	1.760.010.035.172	26,8%
2	Giá vốn hàng bán	7.905.347.425.656	6.274.920.161.240	1.630.427.264.416	26,0%
3	Lợi nhuận gộp	425.342.537.728	295.759.766.972	129.582.770.756	43,8%
4	Doanh thu tài chính	12.972.892.638	13.568.486.716	(595.594.078)	-4,4%
5	Chi phí tài chính	94.213.786.228	63.925.660.989	30.288.125.239	47,4%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*51.893.215.600*	*49.770.305.696*	*2.122.909.904*	*4,3%*
6	Chi phí bán hàng	173.672.456.109	147.651.667.139	26.020.788.970	17,6%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	103.778.426.767	91.002.857.257	12.775.569.510	14,0%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	66.650.761.262	6.748.068.303	59.902.692.959	887,7%
9	Thu nhập khác	25.736.700.352	23.649.234.498	2.087.465.854	8,8%
10	Chi phí khác	19.790.471.817	11.686.670.896	8.103.800.921	69,3%
11	Lợi nhuận khác	5.946.228.535	11.962.563.602	(6.016.335.067)	-50,3%
12	Lợi nhuận trước thuế	72.596.989.797	18.710.631.905	53.886.357.892	288,0%
13	Thuế TNDN hiện hành	25.164.407.199	4.622.339.019	20.542.068.180	444,4%
14	Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
15	Lợi nhuận sau thuế	47.432.582.598	14.088.292.886	33.344.289.712	236,7%

Trong Quý II NĐTC 2014-2015, lợi nhuận sau thuế của riêng Công ty Mẹ đạt 47,4 tỷ đồng, tăng 33,3 tỷ đồng so với cùng kỳ NĐTC 2013-2014. Các nguyên nhân chủ yếu là:

- Doanh thu thuần tăng 1.760,0 tỷ đồng trong khi giá vốn hàng bán tăng 1.630,4 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 129,6 tỷ đồng (từ 295,7 tỷ đồng lên 425,3 tỷ đồng).
- Chi phí tài chính tăng 30,3 tỷ đồng (từ 63,9 tỷ đồng lên 94,2 tỷ đồng), trong đó chi phí lãi vay tăng 2,1 tỷ đồng (từ 49,8 tỷ đồng lên 51,9 tỷ đồng).
- Chi phí bán hàng tăng 26,0 tỷ đồng (từ 147,7 tỷ đồng lên 173,7 tỷ đồng).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 12,8 tỷ đồng (từ 91,0 tỷ đồng lên 103,8 tỷ đồng).

2. Giải trình kết quả kinh doanh của riêng Công ty Mẹ trong 6 tháng đầu NĐTC 2014-2015

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Lũy kế 6 tháng đầu NĐTC 2014-2015 (từ 01/10/2014 đến 31/3/2015)	Lũy kế 6 tháng đầu NĐTC 2013-2014 (từ 01/10/2013 đến 31/3/2014)	Chênh lệch	
				Tuyệt đối	Tương đối
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần	16.473.086.852.516	13.406.528.729.143	3.066.558.123.373	22,9%
2	Giá vốn hàng bán	15.625.338.765.589	12.730.466.423.021	2.894.872.342.568	22,7%
3	Lợi nhuận gộp	847.748.086.927	676.062.306.122	171.685.780.805	25,4%
4	Doanh thu tài chính	13.379.851.265	15.639.249.044	(2.259.397.779)	-14,4%
5	Chi phí tài chính	142.299.074.565	117.538.938.365	24.760.136.200	21,1%
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*95.077.736.574*	*95.632.101.803*	*(554.365.229)*	*-0,6%*
6	Chi phí bán hàng	330.569.551.634	273.221.906.733	57.347.644.901	21,0%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	187.156.748.265	161.115.929.879	26.040.818.386	16,2%
8	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	201.102.563.728	139.824.780.189	61.277.783.539	43,8%
9	Thu nhập khác	83.236.132.491	54.503.213.981	28.732.918.510	52,7%
10	Chi phí khác	71.530.412.950	27.191.185.279	44.339.227.671	163,1%
11	Lợi nhuận khác	11.705.719.541	27.312.028.702	(15.606.309.161)	-57,1%
12	Lợi nhuận trước thuế	212.808.283.269	167.136.808.891	45.671.474.378	27,3%
13	Thuế TNDN hiện hành	54.413.384.632	41.503.761.555	12.909.623.077	31,1%
14	Thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
15	Lợi nhuận sau thuế	158.394.898.637	125.633.047.336	32.761.851.301	26,1%

Trong 6 tháng đầu NĐTC 2014-2015, lợi nhuận sau thuế của riêng Công ty Mẹ đạt 158,4 tỷ đồng, tăng 32,8 tỷ đồng so với cùng kỳ NĐTC 2013-2014. Các nguyên nhân chủ yếu là:

- Doanh thu thuần tăng 3.066,6 tỷ đồng trong khi giá vốn hàng bán tăng 2.894,9 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận gộp tăng 171,7 tỷ đồng (từ 676,0 tỷ đồng lên 847,7 tỷ đồng).

- Chi phí tài chính tăng 24,8 tỷ đồng (từ 117,5 tỷ đồng lên 142,3 tỷ đồng), trong đó chi phí lãi vay giảm 0,5 tỷ đồng (từ 95,6 tỷ đồng xuống 95,1 tỷ đồng).
- Chi phí bán hàng tăng 57,3 tỷ đồng (từ 273,2 tỷ đồng lên 330,5 tỷ đồng).
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 26,0 tỷ đồng (từ 161,1 tỷ đồng lên 187,1 tỷ đồng).

Trân trọng cám ơn và kính chào./.

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Phó Chủ tịch

MSDN: 3700331324 - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN
TX. DĨ AN - T. BÌNH DƯƠNG

TRẦN NGỌC CHU

Nơi nhận:

- *Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*
- *Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh*
- *Lưu văn thư*